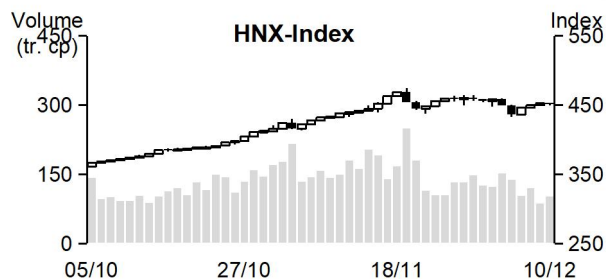
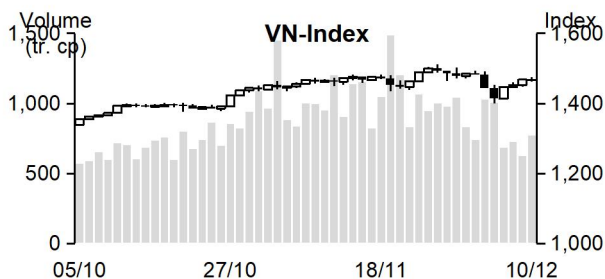


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

13/12/2021

10/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,463.54	-0.30%	1,519.46	-0.66%	450.75	-0.39%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	796.76	20.00%	177.98	17.51%	111.44	19.79%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	780.12	23.58%	172.57	22.11%	103.71	16.94%
TB 20 phiên (tr. cp)	962.83	-18.98%	228.87	-24.60%	143.01	-27.48%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,854.90	18.04%	7,849.84	11.19%	2,857.23	9.76%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,091.33	23.08%	7,539.26	16.81%	2,667.84	7.16%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,479.78	-22.43%	10,422.25	-27.66%	3,765.30	-29.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	169	34%	10	33%	94	31%
Số mã giảm	275	55%	20	67%	146	49%
Số mã đứng giá	59	12%	0	0%	59	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trái với sắc đỏ của các thị trường chứng khoán Mỹ đêm qua cũng như chứng khoán Châu Á rạng sáng nay, VN-Index khởi đầu phiên giao dịch cuối tuần với tâm lý hưng phấn khi nhóm cổ phiếu ngân hàng lên tiếng. Cùng với đó là sự sôi động của các cổ phiếu vốn hóa vừa nhỏ với một số nhóm ngành tăng tốt như thủy sản, nông nghiệp, phân bón, năng lượng,... Tuy nhiên, bước sang phiên chiều, lực bán bất ngờ bị đẩy lên cao ở nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn trong rổ VN30, đặc biệt là nhóm bất động sản với bộ ba VIC, VHM, NVL khiến thị trường đảo chiều và chốt phiên dưới ngưỡng tham chiếu, qua đó chấm dứt chuỗi 3 phiên tăng điểm liên tiếp. Độ rộng thị trường cũng đảo chiều về bên bán với sự áp đảo của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng so với phiên trước đó nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục chịu áp lực từ MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy xu hướng điều chỉnh ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường ADX nằm trên vùng 22, cùng với đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu, trong trường hợp, chỉ số không thể giữ được trên vùng 1,448 điểm (MA5) thì sẽ chịu sức ép suy giảm về lại vùng hỗ trợ tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20 cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể suy giảm về thử thách lại vùng đáy gần đây, tương đương ngưỡng 435 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chịu áp lực điều chỉnh ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức hợp lý và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HHV, BCC, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHC	Mua	13/12/21	64	64	0.00%	74.8	16.9%	61	-4.7%	Cổ phiếu có cơ quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HHV	Quan sát mua	13/12/21	26.3	26.5	Tín hiệu gần đây kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt, nhưng khả năng chưa vượt được đỉnh -> quan sát thêm, nếu giảm trở lại với nền, vol nhỏ dần và vẫn giữ được hỗ trợ quanh 24 thì sẽ có cơ hội break đỉnh khi thị trường ổn định trở lại
2	BCC	Quan sát mua	13/12/21	27.7	28.5-29	Tín hiệu gần đây kháng lại đà giảm từ thị trường chung khá tốt, nhưng khả năng còn đang trong thời gian tạo nền tam giác -> quan sát thêm, nếu giảm trở lại với biến động thấp và vẫn giữ được hỗ trợ quanh 26 thì sẽ có cơ hội break mẫu hình khi thị trường ổn định trở lại
3	CTR	Quan sát mua	13/12/21	84.5	90-91	Tín hiệu xác nhận tạo đáy với nền break trendline giảm kèm vol cao trở lại -> khả năng có nhịp tăng về lại đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/11/21	153.7	147.9	3.9%	165	11.6%	140	-5.3%	
2	DRC	Mua	03/12/21	34.1	35.8	-4.9%	40.6	13.4%	33.9	-5.3%	
3	GAS	Mua	08/12/21	96.60	96.5	0.1%	106	10%	91	-6%	
4	SSB	Mua	09/12/21	39.60	39.5	0.3%	47.2	19%	37	-6%	
5	PLX	Mua	10/12/21	53.3	54.1	-1.5%	62	15%	51	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng nào có nhiều nợ 'cận xấu' nhất?

Số liệu thống kê từ báo cáo tài chính hợp nhất quý III của 28 ngân hàng cho thấy tổng dư nợ cần chú ý (nợ nhóm 2) đến thời điểm 30/9 lên tới khoảng 135.735 tỷ đồng, tăng 40.233 tỷ đồng so với cuối năm 2020 (tương đương hơn 42%).

Trong đó, Agribank chưa công bố báo cáo tài chính quý III nên tạm tính theo số liệu đến 30/6, ngân hàng này đang đứng đầu hệ thống về nợ cần chú ý với 37.151 tỷ đồng, tăng 24% so với cuối năm 2020 và chiếm 3% tổng dư nợ cho vay.

Chỉ đứng sau Agribank, nợ nhóm 2 của VPBank đến cuối quý 3 lên tới gần 24.500 tỷ đồng, tăng hơn 9.500 tỷ (tương đương 63%) so với cuối năm trước. Sự mở rộng nhanh chóng đã đưa tỷ trọng nợ nhóm 2 trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng này tăng từ mức 5,2% hồi đầu năm lên 7,7% vào cuối tháng 9.

BIDV cũng là nhà băng có số dư nợ cần chú ý vượt 10.000 tỷ với 14.630 tỷ đồng, tăng 7% và chiếm 1,1% tổng dư nợ.

Ngoài những ngân hàng kể trên thì SHB, Vietcombank, VIB, HDBank, VietinBank, MB và TPBank cũng nằm trong Top 10 ngân hàng có nhiều nợ nhóm 2 nhất tại thời điểm 30/9.

Nợ có khả năng cần chú ý của 10 ngân hàng đứng đầu này lên tới 113.342 tỷ đồng, chiếm đến 84% tổng nợ nhóm 2 của 28 ngân hàng khảo sát.

Sau 9 tháng đầu năm, có tổng cộng 25/28 ngân hàng ghi nhận nợ cần chú ý tăng so với cuối năm trước.

Xăng RON 95 giảm 1.100 đồng/lít

Chiều 10/12, liên Bộ Tài chính - Công Thương đã công bố giá cơ sở các mặt hàng xăng dầu mới theo chu kỳ 15 ngày. Giá bán lẻ tại các doanh nghiệp đầu mỗi cũng được điều chỉnh theo.

Từ 15h, giá cơ sở xăng RON 95 được giảm 1.100 đồng/lít, xăng E5 RON 92 giảm 830 đồng/lít. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ xăng E5 RON 92 là 22.082 đồng/lít, còn xăng RON 95 là 22.801 đồng/lít.

Như vậy, giá xăng trong nước giảm lần thứ hai liên tiếp. Trước đó, ngày 25/11, xăng RON 95 giảm 1.094 đồng/lít, xăng E5 RON 92 giảm 752 đồng/lít. Trước đó, giá mặt hàng này đã tăng liên 3 tháng và lên đến mức cao nhất trong vòng 7 năm.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland (NVL): Lên kế hoạch phát hành 68 triệu cổ phần chuyển đổi trái phiếu, dự nâng vốn lên 15.420 tỷ đồng

ĐHĐCĐ CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland, HOSE: NVL) vừa thông qua phương án phát hành 68 triệu cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu.

Được biết, số lượng trái phiếu tối đa có thể chuyển đổi thành cổ phiếu là 1.500 trái phiếu, tương đương gần 6.904 tỷ đồng. Trái phiếu có mệnh giá 200.000 USD, tỷ giá cố định áp dụng tại thời điểm phát hành là 23.012 đồng/USD.

Giá chuyển đổi sẽ thay đổi 1 năm 1 lần. Thời hạn chuyển đổi trong vòng 5 năm kể từ ngày hoàn tất ban đầu (16/7/2021). Nếu chuyển đổi thành công, vốn điều lệ của NVL sẽ tăng từ 14.736 tỷ đồng lên gần 15.420 tỷ đồng.

Mặt khác, ngày 27/12 tới đây, NVL dự chốt danh sách cổ đông thực hiện phát hành gần 457 triệu cổ phiếu, tương đương 31% số cổ phần đang lưu hành để trả cổ tức cho cổ đông.

Vietcombank chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ gần 40%

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank, HoSE: VCB) công bố Nghị quyết HĐQT duyệt kế hoạch thực hiện chia trả cổ tức bằng tiền mặt 2020 và cổ phiếu năm 2019 với ngày 23/12 là đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông. Ngày 5/1/2022 sẽ là ngày chi trả cổ tức tiền mặt. Tổng tỷ lệ cổ tức thực hiện chia là 39,6%.

Cụ thể, ngân hàng sẽ chia cổ tức tiền mặt 2020 với tỷ lệ 12%, tương đương với giá trị thanh toán 4.440 tỷ đồng. Trong khi đó, cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 là 27,6%.

Với 3,7 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, Vietcombank sẽ phát hành hơn 1 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức 2019. Sau phát hành, vốn Vietcombank sẽ tăng lên hơn 47.000 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối quý III, Vietcombank có 52.084 tỷ đồng lợi nhuận chưa phân phối trong khi vốn điều lệ 37.088 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, đa phần các nguồn thu của ngân hàng đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Như thu nhập lãi thuần đạt 31.606 tỷ đồng, tăng 22%; hoạt động dịch vụ mang về 4.993 tỷ đồng, tăng 41%; hoạt động kinh doanh ngoại hối ghi nhận 3.202 tỷ đồng, tăng 10%. Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông ngân hàng đạt 15.457 tỷ đồng, tăng 21%.

Họp ĐHĐCĐ Hóa chất Đức Giang: Tháng 10, 11 lãi 1.000 tỷ đồng

Sáng 10/12, CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) họp cổ đông bất thường thông qua điều chỉnh phương án đầu tư Tổ hợp Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn tại thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa – dự án quy mô lớn nhất của tập đoàn.

Tổng vốn đầu tư dự kiến 12.000 tỷ đồng, chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 là 10.000 tỷ đồng, giai đoạn 2 là 2.000 tỷ đồng.

Tập đoàn ước tính vay Vietcombank 4.500 tỷ đồng đầu tư dự án tại Nghi Sơn, nhưng có thể không dùng hết hạn mức.

Về hoạt động kinh doanh, sau hai tháng 10 và 11, lợi nhuận sau thuế ước đạt 1.000 tỷ đồng. Cả năm, tập đoàn dự kiến sẽ đạt lợi nhuận sau thuế kỷ lục 2.400 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	100,000	0.81%	0.05%
BID	44,600	1.36%	0.04%
POW	16,250	5.18%	0.03%
VGC	54,400	6.88%	0.03%
HVN	23,600	3.06%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	71,000	2.75%	0.12%
VNR	33,000	6.80%	0.07%
TNG	32,800	6.49%	0.04%
BCC	27,700	4.14%	0.03%
IPA	70,000	1.01%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	103,100	-3.64%	-0.26%
GAS	96,600	-2.13%	-0.07%
VHM	80,900	-0.86%	-0.05%
NVL	113,000	-1.74%	-0.05%
HPG	46,500	-1.27%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	86,900	-3.44%	-0.19%
CEO	38,100	-3.05%	-0.06%
NVB	28,200	-2.08%	-0.05%
L14	246,100	-2.34%	-0.03%
HUT	18,300	-2.66%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	16,250	5.18%	38,820,900
HAG	10,550	3.43%	30,816,400
HNG	10,200	3.98%	29,791,000
SJF	11,850	-6.69%	23,716,700
IDI	15,050	4.88%	23,152,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	7,200	2.86%	11,202,882
SHS	51,200	-0.58%	7,628,827
PVL	15,300	-10.00%	5,940,892
ACM	3,100	-6.06%	4,772,497
PVS	26,600	-0.75%	4,468,642

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,500	-1.27%	909.5
SSI	53,000	-1.49%	743.3
KBC	54,800	2.24%	646.3
POW	16,250	5.18%	616.7
VPB	35,800	0.56%	549.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	51,200	-0.58%	393.0
IDC	86,900	-3.44%	312.0
CEO	38,100	-3.05%	138.1
TNG	32,800	6.49%	125.4
PVS	26,600	-0.75%	118.9

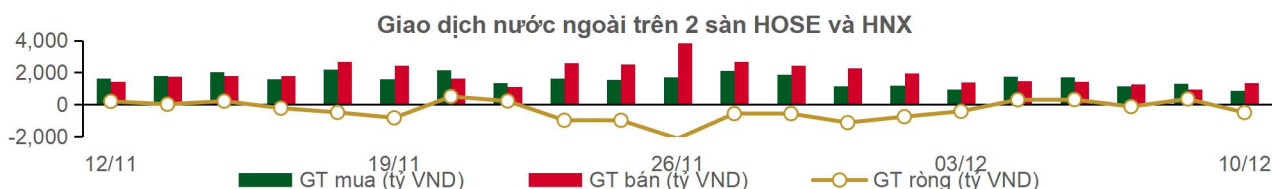
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	682,000	132.95
SHB	3,295,000	75.70
HPG	1,210,000	53.06
FPT	464,900	48.21
VHM	600,000	45.54

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CMS	2,400,000	73.20
IDC	249,000	24.63
NVB	840,000	24.07
VMC	930,000	20.18
TTH	1,550,000	12.94

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.73	872.66	34.83	1,346.84	(12.09)	(474.18)
HNX	0.33	8.64	0.98	27.59	(0.65)	(18.95)
Tổng 2 sàn	23.07	881.30	35.80	1,374.43	(12.74)	(493.13)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VRE	30,350	2,884,800	87.42
VHM	80,900	627,800	50.87
FPT	95,800	464,900	48.21
HPG	46,500	927,000	43.36
MSN	153,700	277,100	42.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	26,600	102,600	2.73
TNG	32,800	49,800	1.62
NDN	20,600	28,900	0.59
APS	39,900	14,000	0.56
VIG	17,000	29,100	0.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,500	3,795,500	177.62
TCH	22,000	4,021,000	88.93
VCB	100,000	729,200	73.70
NVL	113,000	521,200	59.31
VIC	103,100	549,800	57.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	253,100	46,000	11.64
DL1	12,800	695,750	8.79
SHS	51,200	55,900	2.90
PVS	26,600	58,500	1.56
INN	39,300	15,500	0.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VRE	30,350	1,552,400	47.12
POW	16,250	1,820,700	28.09
DXS	36,950	753,700	27.85
DPM	50,500	435,900	22.01
FRT	71,800	280,400	19.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	32,800	42,600	1.39
PVS	26,600	44,100	1.18
NDN	20,600	28,400	0.58
VIG	17,000	29,100	0.49
APS	39,900	11,000	0.44

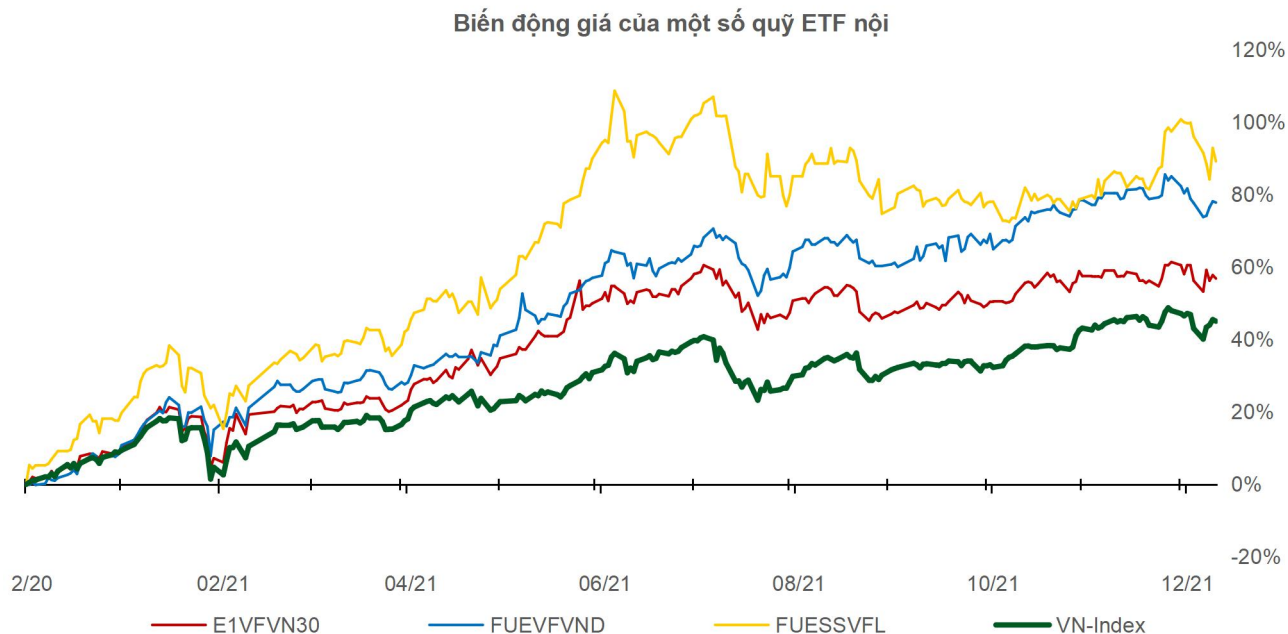
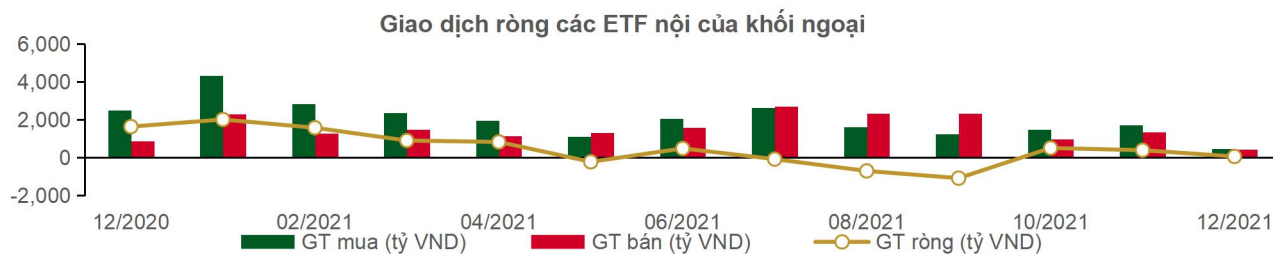
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,500	(2,868,500)	(134.26)
TCH	22,000	(4,021,000)	(88.93)
NVL	113,000	(473,600)	(53.92)
VCB	100,000	(480,000)	(48.44)
VNM	86,300	(417,500)	(35.99)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	253,100	(46,000)	(11.64)
DL1	12,800	(695,750)	(8.79)
SHS	51,200	(47,400)	(2.46)
INN	39,300	(15,500)	(0.61)
MBS	39,600	(9,100)	(0.36)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,600	-0.6%	364,400	9.33	E1VFN30	6.83	0.17	6.66
FUEMAV30	17,890	-0.7%	65,500	1.17	FUEMAV30	0.75	1.16	(0.41)
FUESSV30	19,490	3.8%	9,100	0.18	FUESSV30	0.01	0.03	(0.02)
FUESSV50	22,800	0.0%	31,900	0.73	FUESSV50	0.08	0.01	0.07
FUESSVFL	21,570	-1.9%	152,600	3.24	FUESSVFL	0.24	0.81	(0.57)
FUEVFN30	27,600	-0.2%	368,800	10.17	FUEVFN30	8.32	5.63	2.69
FUEVN100	20,010	1.1%	40,500	0.80	FUEVN100	0.60	0.77	(0.17)
FUEIP100	11,030	0.1%	12,100	0.13	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,044,900	25.75	Tổng cộng	16.84	8.59	8.25



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,060	-5.4%	12,470	42	33,400	526	(534)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,440	-3.2%	5,490	203	33,400	1,005	(1,435)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	1,710	-5.0%	1,320	31	95,800	1,412	(298)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,120	-12.5%	47,020	28	95,800	17	(1,103)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	2,480	-5.0%	55,950	27	95,800	2,212	(268)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,230	-6.1%	17,810	31	95,800	833	(397)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	580	-10.8%	44,700	47	95,800	57	(523)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,070	1.3%	1,000	208	95,800	493	(2,577)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,610	-3.6%	13,860	119	95,800	487	(1,123)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,270	-3.8%	10,520	81	95,800	55	(1,215)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	980	-2.0%	13,550	138	30,700	354	(626)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	510	-23.9%	16,510	31	46,500	0	(510)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	490	-12.5%	132,840	27	46,500	16	(474)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	340	-10.5%	14,880	17	46,500	0	(340)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,360	-3.6%	14,910	87	46,500	66	(1,294)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	720	0.0%	11,750	138	46,500	25	(695)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	450	-4.3%	24,040	47	46,500	0	(450)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,580	-1.3%	3,260	208	46,500	125	(1,455)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	930	-2.1%	62,030	203	46,500	114	(816)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	800	-9.1%	53,300	145	46,500	14	(786)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	2,720	-0.7%	39,030	40	47,800	1,955	(765)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,520	0.4%	3,780	17	47,800	2,560	40	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,780	-0.4%	1,180	62	47,800	603	(2,177)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,190	-3.3%	13,700	138	47,800	619	(571)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	380	-11.6%	3,760	28	28,350	(0)	(380)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	470	-25.4%	18,470	40	28,350	0	(470)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	520	-3.7%	6,540	62	28,350	0	(520)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	400	-9.1%	2,360	47	28,350	0	(400)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,800	-6.7%	17,730	119	28,350	379	(1,421)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,170	0.0%	55,450	81	28,350	179	(991)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	710	-4.1%	21,220	145	28,350	78	(632)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,650	-3.1%	8,190	145	153,700	3,701	(949)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,100	-5.0%	12,330	27	153,700	5,182	82	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2107	2,990	-0.3%	2,810	94	153,700	1,688	(1,302)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,090	-1.8%	680	138	153,700	333	(757)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,200	-12.4%	45,230	62	153,700	531	(669)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,340	-6.4%	11,820	119	153,700	1,532	(808)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,180	0.0%	4,760	102	134,100	6,811	(369)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,800	-1.8%	6,890	28	134,100	2,228	(572)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,630	-2.1%	13,390	27	134,100	7,469	(161)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,800	0.0%	40	94	134,100	2,028	(1,772)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,500	-3.0%	30	62	134,100	6,537	(963)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	900	-14.3%	46,340	47	134,100	366	(534)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,820	-0.6%	7,780	119	134,100	852	(968)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,240	-5.9%	12,090	81	134,100	383	(1,857)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,550	-4.1%	18,720	40	113,000	1,654	(896)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,050	0.0%	3,600	138	113,000	403	(647)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,410	0.0%	10,290	138	98,700	751	(659)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	370	-26.0%	12,450	28	97,300	0	(370)	108,320	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,200	-22.6%	43,270	27	97,300	625	(575)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,370	2.6%	790	94	97,300	668	(1,702)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	640	-8.6%	1,840	62	97,300	6	(634)	109,320	5.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2108	720	-14.3%	3,830	62	97,300	196	(524)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	590	-11.9%	36,670	145	97,300	63	(527)	108,210	24.8	04/05/2022
CSTB2105	1,240	-8.2%	11,970	31	28,600	49	(1,191)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	530	-11.7%	25,720	40	28,600	2	(528)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,980	-0.5%	7,670	87	28,600	519	(1,461)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	620	0.0%	16,060	138	28,600	169	(451)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	640	-16.9%	38,380	62	28,600	115	(525)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	2,950	0.0%	10,010	145	50,200	1,287	(1,663)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	450	-2.2%	34,760	40	50,200	2	(448)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	680	-6.9%	7,290	17	50,200	393	(287)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,900	2.6%	220	94	50,200	167	(3,733)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,030	-1.0%	2,320	87	50,200	501	(1,529)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	480	-5.9%	21,270	62	50,200	32	(448)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,620	-32.5%	7,610	117	50,200	155	(1,465)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,350	-1.5%	25,810	203	50,200	513	(837)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	800	-21.6%	66,530	27	80,900	25	(775)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	320	-11.1%	14,880	17	80,900	0	(320)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	530	-5.4%	1,360	62	80,900	0	(530)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,340	-1.5%	4,380	87	80,900	145	(1,195)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	690	-2.8%	9,930	138	80,900	72	(618)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	900	-7.2%	12,710	62	80,900	73	(827)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,090	-2.8%	11,530	203	80,900	575	(1,515)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	640	-8.6%	72,100	145	80,900	86	(554)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,020	-15.0%	14,330	250	80,900	315	(705)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	570	-24.0%	27,880	28	103,100	0	(570)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	950	-19.5%	35,360	27	103,100	21	(929)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	1,010	-5.6%	48,980	138	103,100	388	(622)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,500	-3.1%	7,640	119	103,100	1,151	(1,349)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,260	-3.8%	25,980	145	103,100	458	(802)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,700	6.9%	10,540	27	124,500	942	(758)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	770	0.0%	39,690	138	124,500	142	(628)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	300	-3.2%	4,500	34	86,300	0	(300)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	290	-9.4%	2,150	28	86,300	0	(290)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	370	-9.8%	15,270	27	86,300	0	(370)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	380	-5.0%	10,780	31	86,300	1	(379)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	790	-1.3%	4,150	138	86,300	14	(776)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,260	-1.6%	5,240	119	86,300	91	(1,169)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	650	-4.4%	91,920	145	86,300	35	(615)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	1,180	-1.7%	17,790	40	35,800	174	(1,006)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,970	0.5%	3,430	94	35,800	238	(3,732)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,220	-4.7%	730	87	35,800	485	(1,735)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	440	-4.4%	11,730	47	35,800	0	(440)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,070	6.2%	1,040	117	35,800	161	(1,909)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,000	-2.0%	32,620	145	30,350	414	(586)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,470	-4.6%	36,790	27	30,350	1,198	(272)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	520	-18.8%	23,940	17	30,350	495	(25)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,180	-1.7%	4,310	87	30,350	487	(693)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	710	-1.4%	6,650	138	30,350	247	(463)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	520	-10.3%	21,640	47	30,350	27	(493)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,220	-2.4%	16,810	81	30,350	215	(1,005)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	870	-2.3%	5,780	145	30,350	115	(755)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
KDH	(New) HOSE	47,800	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP	(New) HOSE	76,500	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG	(New) HOSE	46,500	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT	(New) HOSE	23,400	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG	(New) HOSE	124,500	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,100	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	44,266	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	50,600	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	97,300	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	86,300	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	63,200	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	95,800	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	25,000	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	55,900	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	71,000	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	129,000	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	19,100	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,095	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	27,050	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,350	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	40,100	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	89,900	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,350	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,150	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	48,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	82,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	80,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,041	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,800	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	153,700	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	54,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	43,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	63,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	55,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	71,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,000	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	42,550	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	33,050	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,600	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	52,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021 F	ROA 2021 F	PE forward	PB forward
PHR	HOSE	71,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	54,800	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	68,100	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	152,300	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	113,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,694	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	100,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,400	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,200	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,550	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	58,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	46,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	43,350	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	82,547	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	96,600	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	89,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,713	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,150	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	84,181	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	16,250	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn